

Kiến thức, thực hành và nhu cầu chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt của học sinh nữ trường THCS Huỳnh Phước, huyện Ninh Phước, Tỉnh Ninh Thuận năm 2024

Đàng Thị Diễm Thái¹, Trần Thị Tuyết Nga²

¹Công ty TNHH HEDIMA

²Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Đặt vấn đề: Tại Việt Nam, sức khỏe sinh sản ở tuổi vị thành niên là một chủ đề quan trọng trong giáo dục học đường. Việc thiếu kiến thức về kinh nguyệt không chỉ là vấn đề sức khỏe mà còn là một rào cản cho sự phát triển toàn diện của trẻ vị thành niên.

Phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang trên 392 học sinh nữ trường THCS Huỳnh Phước, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận năm 2024. Dữ liệu được thu thập bằng bộ câu hỏi có cấu trúc dựa trên thang đo CFKS-J và các tài liệu nghiên cứu trước đây. Phân tích dữ liệu bằng phần mềm thống kê, sử dụng thống kê mô tả, kiểm định chi bình phương và tính tỷ số hiện mắc (PR) với khoảng tin cậy 95% để đánh giá mối liên quan giữa các yếu tố.

Kết quả: Kết quả cho thấy tỉ lệ học sinh có kiến thức đúng và thực hành đúng về vệ sinh kinh nguyệt lần lượt là 42,6% và 33,0%. Nhu cầu cung cấp kiến thức và tư vấn về chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt ở học sinh tham gia khảo sát lần lượt là 81,9% và 78,6%. Kiến thức, thực hành, và nhu cầu cung cấp kiến thức và tư vấn về chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm khác nhau về khối lớp, học lực, người sống cùng nhà, tình trạng hôn nhân của bố mẹ và nguồn thông tin vệ sinh kinh nguyệt từ nhà trường và mạng xã hội.

Kết luận và kiến nghị: Kết quả nghiên cứu cho thấy học sinh nữ có kiến thức và thực hành đúng về vệ sinh kinh nguyệt còn hạn chế, trong khi nhu cầu được cung cấp kiến thức và tư vấn là rất cao. Nhà trường cần đẩy mạnh giáo dục sức khỏe sinh sản với nội dung phù hợp và cải thiện môi trường vệ sinh để nâng cao thực hành đúng cho học sinh.

Từ khóa: Kiến thức, thực hành, nhu cầu chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt, vệ sinh kinh nguyệt.

Ngày nhận bài:

21/04/2025

Ngày phân biện:

16/06/2025

Ngày đăng bài:

20/10/2025

Tác giả liên hệ:

Trần Thị Tuyết Nga

Email:

ttngaytcc@ump.edu.vn

ĐT: 0905803020

Abstract

Knowledge, Practices, and Needs for Menstrual Hygiene Care among Female Students at Huynh Phuoc Secondary School, Ninh Phuoc District, Ninh Thuan Province in 2024

Background: In Vietnam, adolescent reproductive health is an important topic in school education. The lack of knowledge and understanding about menstruation is not only a health issue but also a barrier to the comprehensive development of adolescents.

Methods: A cross-sectional study was conducted on 392 female students at Huynh Phuoc Secondary School, Ninh Phuoc District, Ninh Thuan Province, in 2024.

For data collection, we used a structured questionnaire based on the CFKS-J scale and previous studies. Data were analyzed using descriptive statistics, Chi-square tests, and estimation of prevalence ratios (PRs) with 95% confidence intervals to assess associations between variables.

Results: The findings showed that the proportions of students with correct knowledge and correct practices regarding menstrual hygiene were 42.6% and 33.0%, respectively. The proportions of students needing menstrual hygiene care knowledge and counseling were 81.9% and 78.6%, respectively. There were statistically significant differences in knowledge, practices, and the need for menstrual hygiene care knowledge and counseling based on grade level, academic performance, living arrangement, parents' marital status, and sources of menstrual hygiene information from schools and social networks.

Conclusion and Recommendations: The findings indicate that correct knowledge and practices of menstrual hygiene among female students remain limited, while their need for information and counseling is high. Schools should strengthen reproductive health education and improve sanitation conditions to enhance proper hygiene practices.

Keywords: Knowledge, practice, menstrual hygiene care needs, menstrual hygiene.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), trẻ “Vị thành niên” là các cá nhân thuộc trong nhóm tuổi 10 đến 19 dự kiến sẽ tăng đến năm 2050, đặc biệt ở các nước có thu nhập thấp và trung bình, nơi có gần 90% trẻ em từ 10 đến 19 tuổi sinh sống. [1] Kết quả nghiên cứu trước đây cho thấy, thiếu kiến thức và điều kiện quản lý kinh nguyệt ở tuổi dậy thì là một vấn đề phổ biến, có thể ảnh hưởng đến sức khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ vị thành niên. Kết quả khảo sát sơ bộ của dự án “Tự tin là chính mình” do Hội Liên hiệp Phụ Nữ Việt Nam và tổ chức Plan International Việt Nam (Plan) hợp tác và triển khai từ năm 2020 đến năm 2023 cho thấy có tới 37,6% học sinh nữ thiếu kiến thức và trên 40% chưa quan tâm đầy đủ đến vấn đề vệ sinh kinh nguyệt. [2] Đối mặt với thực trạng trên, việc cung cấp kiến thức và giáo dục về tâm sinh lý, vấn đề vệ sinh kinh nguyệt nói riêng và sức khỏe học đường nói chung là điều cần thiết. Nghiên cứu của chúng tôi được thực hiện nhằm mô tả kiến thức đúng, thực hành đúng và nhu cầu chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt ở học sinh nữ trường THCS Huỳnh Phước, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận và xác định các yếu tố liên quan. Kết quả của nghiên cứu có thể cung cấp cơ sở dữ liệu giúp cho nhà trường, gia đình và địa

phương có nhìn khái quát hơn về tình hình và nhu cầu chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt của học sinh nhằm đề xuất những can thiệp phù hợp trong tương lai.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: học sinh nữ đang học tại trường THCS Huỳnh Phước, năm học 2023-2024.

Tiêu chí chọn vào: Học sinh đồng ý tham gia nghiên cứu và có mặt tại thời điểm khảo sát của nghiên cứu.

Tiêu chí loại ra: Phụ huynh không đồng ý cho học sinh tham gia nghiên cứu; học sinh bỏ qua các phần chính của nghiên cứu (đặc tính nền, kiến thức và thực hành về vệ sinh kinh nguyệt).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang thực hiện từ tháng 9/2023 đến 6/2024 tại trường THCS Huỳnh Phước, tỉnh Ninh Thuận với cỡ mẫu tối thiểu dựa theo công thức ước lượng một tỉ lệ:

$$n = z_{(1-\alpha/2)}^2 * \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó, n là cỡ mẫu cho nghiên cứu (đơn vị: học sinh); z là trị số phân phối chuẩn, với độ tin cậy là 95% thì $z=1,96$; α là xác suất sai lầm loại 1 ($\alpha=0,05$); d là sai số cho phép, $d=5\%$;

p là trị số ước tính của tỉ lệ học sinh THCS có kiến thức đúng và thực hành đúng về vệ sinh kinh nguyệt theo kết quả nghiên cứu của Đỗ Thành Đông [3] lần lượt là p bằng 0,307 và 0,312. Chúng tôi chọn giá trị $p=0,307$ (giá trị thấp hơn) để đảm bảo cỡ mẫu đủ lớn. Thay các giá trị vào công thức trên ta tính được cỡ mẫu cần là $n=330$ học sinh, dự trừ mất mẫu 10%; như vậy, cỡ mẫu tối thiểu để đạt được các mục tiêu nghiên cứu là 363 học sinh.

Về kỹ thuật chọn mẫu, nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng theo khối lớp (từ khối 6 đến khối 9). Trường THCS Huỳnh Phước có tổng cộng 29 lớp với 549 học sinh nữ, trung bình khoảng 19 học sinh nữ mỗi lớp. Với cỡ mẫu tính toán là 363 học sinh, chúng tôi xác định cần chọn khoảng 19 lớp để đảm bảo đủ số lượng. Trong mỗi khối lớp, các lớp được chọn bằng phương pháp ngẫu nhiên đơn, với số lượng lớp lần lượt là 6 (khối 6), 5 (khối 7), 4 (khối 8), và 4 (khối 9).

Tất cả 400 học sinh nữ thuộc các lớp được chọn đều được mời tham gia khảo sát. Cỡ mẫu thực tế ($n=392$) đạt hơn 70% tổng số học sinh nữ toàn trường ($392/549 \approx 71,4\%$), đồng thời phân bố đều theo từng khối lớp, do đó đảm bảo tính đại diện tốt cho dân số mục tiêu là toàn bộ học sinh nữ của trường THCS Huỳnh Phước.

2.3. Các biến số nghiên cứu và tiêu chí đánh giá

Biến số kết cuộc:

Kiến thức và thực hành đúng về vệ sinh kinh nguyệt được xây dựng dựa trên hai thang đo của bộ câu hỏi thang đo kiến thức sinh sản Cardiff (CFSK-J) [4] và câu hỏi của nhận thức về vấn đề sinh sản của nghiên cứu Lampic C năm 2006 tại Thụy Điển. [5] Trong đó, kiến thức được đo lường gồm 10 nội dung bao gồm khái niệm về kinh nguyệt; dấu hiệu của kinh nguyệt; tuổi xuất hiện kinh nguyệt; nguồn gốc cơ quan của máu kinh; số ngày hành kinh trung bình; khoảng thời gian giữa các chu kỳ kinh nguyệt; khái niệm về rong kinh; khái niệm về cường kinh; ăn uống trong những ngày có kinh nguyệt; làm việc, học tập trong những ngày có kinh nguyệt. Học sinh có kiến thức đúng khi trả lời ít nhất 7 nội dung trên. Thực hành về vệ sinh kinh nguyệt bao gồm 7 nội dung: theo dõi kinh nguyệt; tắm rửa trong những ngày có kinh

nguyệt; thay băng vệ sinh mỗi ngày; thời gian thay băng vệ sinh mỗi ngày; vệ sinh bộ phận sinh dục khi có kinh nguyệt; số lần vệ sinh bộ phận sinh dục khi có kinh nguyệt; vệ sinh ở trường khi có kinh nguyệt. Trong đó, học sinh có thực hành đúng khi trả lời ít nhất 5 nội dung trên.

Nhu cầu chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt được đo lường dựa trên hai nội dung: (1) nhu cầu cung cấp kiến thức về chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt, và (2) nhu cầu được tư vấn khi gặp các dấu hiệu bất thường trong quá trình hành kinh. Các nội dung này được xây dựng dựa trên các nội dung được đề cập trong nghiên cứu của Teklemariam Ketema [6], Belayneh và Mekuriaw [7], cho thấy rằng bên cạnh kiến thức và thực hành, nhu cầu tiếp cận thông tin và hỗ trợ tư vấn là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hành vi chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt của học sinh nữ. Học sinh được xem là có nhu cầu về chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt nếu trả lời “Có” với ít nhất một trong hai nội dung trên.

Biến số nền bao gồm các đặc tính dân số - xã hội của học sinh và cha mẹ như tuổi, dân tộc, khối lớp, học lực, trình độ học vấn của cha mẹ, nghề nghiệp của cha mẹ, người sống cùng, tình trạng hôn nhân của cha mẹ, tình trạng kinh tế gia đình, nguồn thông tin về vệ sinh kinh nguyệt, và tình trạng kinh nguyệt của học sinh.

Trong nghiên cứu này, biến số “nguồn thông tin từ nhà trường” được định nghĩa là việc học sinh từng nhận được thông tin về vệ sinh kinh nguyệt thông qua thầy cô giáo, nhân viên y tế học đường, hoặc bạn bè cùng lớp. Cần lưu ý rằng, theo thông tin thu thập được tại thời điểm khảo sát, nhà trường chưa triển khai chương trình giáo dục sức khỏe sinh sản chính thức hoặc kênh truyền thông nội bộ cố định về nội dung này. Do đó, cụm từ “nguồn thông tin từ nhà trường” trong nghiên cứu không phản ánh sự tồn tại của một chương trình giáo dục chính thức, mà chỉ bao gồm các nguồn tiếp cận mang tính không chính thức trong phạm vi nhà trường.

2.4. Phương pháp thu thập thông tin

Các em học sinh nữ ở các lớp được chọn tham gia nghiên cứu sẽ được thông báo trước và tập trung tại hội trường sau giờ sinh hoạt lớp. Nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi có cấu trúc. Học sinh được giới thiệu về nội dung nghiên cứu, giải thích rõ quyền và lợi ích khi tham gia nghiên

cứu. Học sinh cũng được giải thích việc tham gia nghiên cứu là tự nguyện và có thể dừng nghiên cứu bất kì lúc nào. Để đảm bảo việc trả lời của học sinh là độc lập, chúng tôi đã giãn cách vị trí ngồi trong quá trình thực hiện khảo sát, mỗi bàn 2 học sinh, các bạn được đề nghị giữ im lặng và không trao đổi trong quá trình trả lời phiếu khảo sát.

2.5. Phân tích số liệu

Nhập liệu bộ câu hỏi bằng phần mềm Epidata và được xử lí, phân tích bằng phần mềm thống kê. Thống kê phân tích sử dụng kiểm định chi bình phương; Lượng giá mức độ liên quan bằng tỉ số tỉ lệ hiện mắc PR (Prevalence Ratio) với khoảng tin cậy 95%, có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

2.6. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được sự chấp thuận của hội

đồng ý đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Đại Học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (số 320/HĐĐĐ-ĐHYD) ngày 22 tháng 02 năm 2024.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Khảo sát trên 400 học sinh nữ, tuy nhiên có 392 học sinh tham gia thỏa tiêu chí (chiếm tỉ lệ 98%), có 8 học sinh bị loại ra khỏi nghiên cứu với lý do bỏ qua các phần chính của nghiên cứu (đặc tính nền, kiến thức và thực hành về vệ sinh kinh nguyệt).

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Qua khảo sát 392 học sinh nữ tham gia nghiên cứu cho thấy đa số học sinh nữ thuộc dân tộc Chăm chiếm tỉ lệ là 67,9%. Về học lực, đa phần các học sinh nữ đạt học lực khá chiếm tỉ lệ nhiều nhất với 41,2%. Chỉ có 85,7% học sinh nữ sống chung với bố mẹ.

Bảng 1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

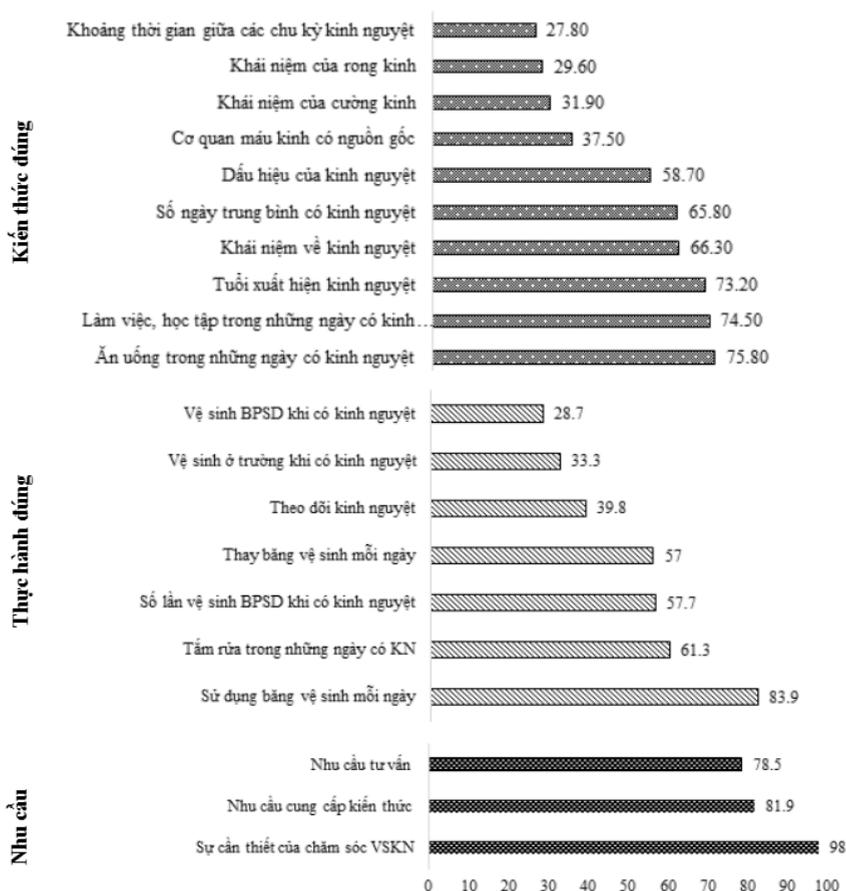
Đặc tính	Tần số	Tỉ lệ (%)
Khối lớp		
Lớp 6	148	37,8
Lớp 7	95	24,2
Lớp 8	68	17,4
Lớp 9	81	20,7
Dân tộc		
Dân tộc Kinh	126	32,1
Dân tộc Chăm	266	67,9
Học lực		
Giỏi	49	12,5
Khá	161	41,2
Trung bình	156	39,8
Yếu	26	6,7
Tình trạng hôn nhân của bố mẹ		
Sống chung nhà	350	89,3
Ly thân/ly dị	38	9,7
Góa	4	1,0
Người sống cùng		
Sống chung với cha mẹ	336	85,7
Chỉ sống với mẹ	34	8,7
Chỉ sống với bố	5	1,3
Không chung sống với bố mẹ	6	1,5
Khác	11	2,8
Tình trạng kinh nguyệt		
Có	279	71,2
Chưa có	113	28,8

3.2. Kiến thức, thực hành và nhu cầu chăm sóc về vệ sinh kinh nguyệt của học sinh nữ

Biểu đồ 1 mô tả tỉ lệ học sinh tham gia nghiên cứu có kiến thức, thực hành đúng, và có nhu cầu tìm hiểu thông tin liên quan đến chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt. Kết quả khảo sát cho thấy, có khoảng 2/3 học sinh có kiến thức về vấn đề ăn uống trong những ngày có kinh nguyệt. Tỉ lệ tương tự cũng được tìm thấy ở nội dung kiến thức về vấn đề làm việc, học tập trong những ngày có kinh nguyệt và tuổi xuất hiện kinh nguyệt (chiếm 74,5% và 73,2%). Có khoảng hơn ¼ học sinh có kiến thức đúng về hiện tượng rong kinh và cường kinh, và khoảng thời gian giữa các chu kỳ kinh nguyệt.

Về thực hành vệ sinh kinh nguyệt, chúng tôi chỉ khảo sát trên những nữ sinh đã có trải nghiệm ít nhất một chu kỳ kinh. Phần thực hành được lượng giá thông qua các nội dung như: số lần sử dụng băng vệ sinh (BVS) mỗi ngày, tắm rửa, vệ sinh bộ phận sinh dục (BPSD) trong những ngày hành kinh, v.v. Kết quả khảo sát trên 279 (71,2%) nữ sinh đã từng xuất hiện kinh nguyệt cho thấy, tuổi xuất hiện kinh nguyệt trung bình lần đầu của học sinh là $11,7 \pm 1,02$ tuổi, tuổi bắt đầu xuất hiện kinh nguyệt lần đầu sớm nhất là 9 tuổi, và muộn nhất là 14 tuổi. Hầu hết học sinh (83,9%) thực hành đúng về việc sử dụng băng vệ sinh trong những ngày có kinh. Trong khi đó, có hơn một nửa số học sinh thực hành đúng về việc tắm rửa, và chỉ có hơn ¼ học sinh có thực hành đúng về vệ sinh BPSD trong những ngày hành kinh.

Về nhu cầu chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt, kết quả cho thấy hầu hết học sinh cho rằng việc chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt là điều cần thiết (chiếm khoảng 98%) và hơn 2/3 học sinh có nhu cầu cung cấp kiến thức và tư vấn về vệ sinh kinh nguyệt, chiếm tỉ lệ lần lượt là 81,9% và 78,5% (Biểu đồ 1).



Biểu đồ 1. Tỉ lệ (%) nữ sinh có kiến thức đúng, thực hành đúng, nhu cầu cung cấp kiến thức và tư vấn về chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt (n=392)

Dựa theo định nghĩa được mô tả ở mục 2.3, chúng tôi xác định tỉ lệ nữ sinh có kiến thức chung đúng và thực hành đúng về vệ sinh kinh nguyệt trong nghiên cứu chiếm tỉ lệ lần lượt là 42,6% và 33,0% (Bảng 2).

Bảng 2. Kiến thức đúng và thực hành đúng về vệ sinh kinh nguyệt của học sinh nữ

Nội dung	Tần số	Tỉ lệ (%)
Kiến thức đúng (n=392)	167	42,6
Thực hành đúng (n=279)	92	33,0

3.3. Các yếu tố liên quan đến kiến thức đúng, thực hành đúng và nhu cầu chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt của học sinh nữ.

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy các yếu tố liên quan đến kiến thức đúng về vệ sinh kinh nguyệt bao gồm khối lớp, người sống cùng, nguồn thông tin về vệ sinh kinh nguyệt (nhà trường và mạng xã hội). Cụ thể là nhóm học sinh khối lớp 8 có kiến thức đúng giảm 0,61 lần so với khối lớp 6 (KTC95% là 0,41-0,90; $p=0,013$). Nhóm học sinh sống chung với bố hoặc mẹ có tỉ lệ kiến thức đúng tăng 1,41 lần so với học sinh chung sống với cả bố và mẹ (KTC95% là 1,04-1,92; $p=0,026$). Nhóm học sinh tiếp nhận nguồn thông tin vệ sinh kinh nguyệt từ nhà trường (gồm thầy/cô giáo, nhân viên y tế và bạn bè) có kiến thức đúng giảm 0,70 lần so với nhóm học sinh không tiếp nhận nguồn thông tin vệ sinh kinh nguyệt từ nhà trường (KTC95% là 0,49-0,99; $p=0,042$), nhóm học sinh tiếp nhận nguồn thông tin vệ sinh kinh nguyệt từ mạng xã hội (gồm internet, sách báo và thông tin VSKN khác) có kiến thức đúng giảm 0,73 lần so với nhóm học sinh không tiếp nhận nguồn thông tin vệ sinh kinh nguyệt từ mạng xã hội (KTC95% là 0,55-0,98; $p=0,034$).

Các yếu tố liên quan đến thực hành đúng về chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt bao gồm khối lớp và nguồn thông tin về vệ sinh kinh nguyệt (nhà trường). Cụ thể nhóm học sinh khối lớp 8 có thực hành đúng tăng 2,25 lần so với khối lớp 6 (KTC95% là 1,22-4,13; $p=0,009$), nhóm học sinh khối lớp 9 có thực hành đúng tăng 2,01 lần so với khối lớp 6 (KTC95% là 1,11-3,68; $p=0,022$). Nhóm học sinh tiếp nhận nguồn thông tin vệ sinh kinh nguyệt từ nhà trường (gồm thầy/cô giáo, nhân viên y tế và bạn bè) có thực hành đúng tăng 1,53 lần so với nhóm học sinh không tiếp nhận nguồn thông tin vệ sinh kinh nguyệt từ nhà trường (KTC95% là 1,07-2,19; $p=0,021$).

Các yếu tố liên quan đến nhu cầu cung cấp kiến thức về chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt bao gồm khối lớp, và học lực. Cụ thể nhóm học sinh khối lớp 8 có nhu cầu cung cấp kiến thức cao hơn 1,20 lần so với khối lớp 6 (KTC95% là 1,07-1,35; $p=0,002$). Tỉ lệ học sinh có nhu cầu cung cấp kiến thức giảm từ nhóm học sinh có học lực giỏi xuống nhóm có học lực yếu. Cụ thể nhóm học sinh nữ có học lực khá có nhu cầu cung cấp kiến thức giảm 0,89 lần so với nhóm học lực giỏi (KTC 95% từ 0,80-0,98; $p=0,018$). Nhóm học sinh nữ có học lực trung bình có nhu cầu cung cấp kiến thức giảm 0,83 lần so với nhóm học lực giỏi (KTC 95% từ 0,75-0,93; $p<0,001$). Nhóm học sinh nữ có học lực yếu có nhu cầu cung cấp kiến thức giảm 0,78 lần so với nhóm học lực giỏi (KTC 95% từ 0,61-0,99; $p=0,045$).

Bảng 3. Các yếu tố liên quan đến kiến thức đúng, thực hành đúng và nhu cầu chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt của học sinh nữ.

Đặc điểm dân số	Kiến thức (n= 392)			Thực hành (n= 279)			Nhu cầu chăm sóc VSKN (n= 392)		
	KT đúng n (%)	Giá trị p	PR (KTC 95%)	TH đúng n (%)	Giá trị p	PR (KTC 95%)	Có nhu cầu n (%)	Giá trị p	PR (KTC 95%)
Khối lớp									
Lớp 6	75 (50,7)		1	11 (19,0)		1	112 (75,7)		1
Lớp 7	41 (43,2)	0,262	0,85 (0,64-1,13)	24 (30,1)	0,142	1,60 (0,85-3,01)	80 (84,2)	0,097	1,11 (0,98-1,26)
Lớp 8	21 (30,9)	0,013	0,61 (0,41-0,90)	26 (42,6)	0,009	2,25 (1,22-4,13)	62 (91,2)	0,002	1,20 (1,07-1,35)
Lớp 9	30 (37,0)	0,059	0,73 (0,53-1,01)	31 (38,3)	0,022	2,01 (1,11-3,68)	67 (82,7)	0,197	1,09 (0,95-1,25)
Học lực									
Giỏi	21 (42,9)		1	13 (35,1)		1	46 (93,9)		1
Khá	68 (42,2)	0,938	0,99 (0,68-1,43)	42 (36,5)	0,880	1,04 (0,63-1,71)	134 (83,2)	0,018	0,89 (0,80-0,98)
Trung bình	68 (43,6)	0,928	1,02 (0,70-1,47)	36 (32,4)	0,760	0,92 (0,55-1,54)	122 (78,2)	0,001	0,83 (0,75-0,93)
Yếu	10 (38,5)	0,717	0,90 (0,50-1,61)	1 (6,3)	0,083	0,18 (0,25-1,25)	19 (73,1)	0,045	0,78 (0,61-0,99)
Người sống cùng									
Sống chung với bố mẹ	134 (40,0)		1	78 (32,6)		1	271 (80,7)		1
Sống chung với bố hoặc mẹ	22 (56,4)	0,026	1,41 (1,04-1,92)	10 (37,0)	0,637	1,13 (0,67-1,92)	35 (89,7)	0,077	1,11 (0,99-1,25)
Không chung sống với bố mẹ	11 (64,7)	0,011	1,62 (1,11-2,36)	4 (30,8)	0,890	0,94 (0,41-2,18)	15 (88,2)	0,332	1,09 (0,91-1,31)
Nguồn thông tin về VSKN									
Nhà trường									
Có	25 (31,7)	0,042	0,70 (0,49-0,99)	23 (46,0)	0,021	1,53 (1,07-2,19)	65 (82,3)	0,919	1,01 (0,90-1,13)
Không	142 (45,4)		1	69 (30,1)		1	256 (81,8)		1
Mạng xã hội									
Có	37 (33,6)	0,034	0,73 (0,55-0,98)	31 (36,2)	0,462	1,14 (0,80-1,61)	90 (81,8)	0,982	1,00 (0,78-0,87)
Không	130 (46,1)		1	61 (31,6)		1	231 (81,9)		1

4. BÀN LUẬN

Trong phần này, chúng tôi bàn luận về các yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành đúng và nhu cầu chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt ở học sinh. Đồng thời, chúng tôi cũng so sánh kết quả của nghiên cứu với các nghiên cứu trước đây nhằm nêu bật sự khác biệt và tương đồng trong chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt ở học sinh trường THCS Huỳnh Phước, tỉnh Ninh Thuận so với các nơi khác. Một điểm cần lưu ý là phần lớn học sinh tham gia nghiên cứu thuộc dân tộc Chăm (chiếm 67,9%). Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát, chúng tôi ghi nhận rằng các em đều sử dụng thành thạo tiếng Việt trong học tập và giao tiếp tại trường. Tất cả các lớp đều được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Việt, do đó không có dấu hiệu cho thấy rào cản ngôn ngữ ảnh hưởng đến khả năng hiểu và trả lời câu hỏi của học sinh.

Kiến thức về vệ sinh kinh nguyệt

Nhờ sự phát triển của công nghệ và sự phổ biến rộng rãi của các phương tiện truyền thông, hiểu biết của học sinh về các vấn đề sức khỏe cải thiện nhiều hơn so với các thập kỷ trước. [8, 9] Tuy nhiên, mức độ hiểu biết của học sinh ở tuổi vị thành niên về vấn đề sức khỏe sinh sản, đặc biệt là về vệ sinh kinh nguyệt còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ học sinh có kiến thức đúng về vệ sinh kinh nguyệt còn khá thấp, chỉ chiếm 42,6%. Kết quả này cao hơn nghiên cứu của tác giả Đỗ Thành Đông [3] năm 2016 với 30,7%, nghiên cứu của Nguyễn Thị Ánh Nguyệt [10] năm 2015 với 33,3% và nghiên cứu của Zelalem Belayneh và Mekuriawand Birhanie [7] năm 2019 với 31,7%. Sự khác biệt ở đây có thể được giải thích là do sự khác nhau về cách định nghĩa biến số, và các đặc điểm dân số xã hội ở mỗi nghiên cứu. Cụ thể trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Ánh Nguyệt năm 2015 thì học sinh có kiến thức đúng khi chọn được 10 trên 14 nội dung, còn trong nghiên cứu này học sinh có kiến thức đúng khi chọn đúng 7 trên 10 nội dung. Bên cạnh đó, sự khác biệt về thời gian tiến hành nghiên cứu cũng có thể ảnh hưởng đến mức độ nhận thức của học sinh.

Thực hành vệ sinh kinh nguyệt

Mức độ thực hành vệ sinh kinh nguyệt đúng của học sinh nữ trong nghiên cứu vẫn

còn thấp và có sự khác biệt so với các nghiên cứu trước đây. Tỉ lệ học sinh nữ có thực hành đúng về vệ sinh kinh nguyệt trong nghiên cứu chỉ chiếm 33%. Kết quả này cao hơn nghiên cứu của tác giả Đỗ Thành Đông [3] năm 2016 với 31,2%, thấp hơn nghiên cứu của Zelalem Belayneh và Mekuriawand Birhanie [7] năm 2019 với 39,7% và nghiên cứu của Nguyễn Thị Ánh Nguyệt với 43,3%. [10] Sự khác biệt ở đây có thể được giải thích là do sự khác nhau về cách định nghĩa biến số, các đặc điểm dân số xã hội ở mỗi nghiên cứu. Cụ thể, trong nghiên cứu nghiên cứu của tác giả Đỗ Thành Đông năm 2016 thì học sinh có thực hành đúng khi chọn ít nhất 4 trên 5 nội dung, nghiên cứu của Zelalem Belayneh và Mekuriawand Birhanie [7] năm 2019 thì học sinh có thực hành tốt khi chọn ít nhất 5 trên 10 nội dung và nghiên cứu của Nguyễn Thị Ánh Nguyệt năm 2015 thì học sinh có thực hành đúng khi chọn được 6 trên 10 nội dung và đúng 1 câu về cách xử trí khi có dấu hiệu bất thường, còn trong nghiên cứu này học sinh có thực hành đúng khi chọn đúng 5 trên 7 nội dung.

Mặc khác, tại thời điểm khảo sát, chúng tôi được biết trong năm học nhà trường có triển khai những hoạt động về giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, bạo lực học đường cho các em nhưng chưa triển khai các hoạt động giáo dục giới tính và chăm sóc sức khỏe sinh sản. Điều này có thể phần nào giải thích tỉ lệ học sinh có kiến thức và thực hành trong nghiên cứu còn rất thấp. Kết quả này cũng phù hợp với tỉ lệ cao học sinh có nhu cầu tìm hiểu về vấn đề này. Kết quả cho thấy đa phần học sinh có nhu cầu cung cấp kiến thức về chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt chiếm 81,9%, và hơn 2/3 số học sinh tham gia nghiên cứu có nhu cầu cung cấp kiến thức về chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt. Hơn nữa, hầu hết học sinh cho rằng vấn đề chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt là rất cần thiết hoặc cần thiết. Các kết quả này chứng minh học sinh nữ ngày càng quan tâm đến vấn đề chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt là một tín hiệu tích cực, cho thấy các em ý thức được tầm quan trọng của việc chăm sóc và bảo vệ bản thân. Đây là nền tảng để các em hình thành chuẩn mực và hành vi đúng đắn trong chăm sóc sức khỏe sinh sản. Do đó, việc đáp ứng nhu cầu về chăm sóc vệ sinh kinh

nguyệt cho học sinh nữ hiện nay đóng vai trò thiết yếu và mang lại nhiều lợi ích.

5. HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu của chúng tôi có vài điểm hạn chế. Thứ nhất, nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi tự điền chưa phải là bộ câu hỏi chuẩn, mặc dù bộ câu hỏi này đã có sự tham khảo từ nhiều nguồn tài liệu cũng như đã chỉnh sửa qua cuộc nghiên cứu thử. Ngoài ra, chúng tôi đã thông tin rõ ràng mục đích của nghiên cứu, hạn chế sự trao đổi của học sinh trong quá trình khảo sát, và đảm bảo khoảng cách giữa học sinh trong lúc điền phiếu khảo sát. Tuy nhiên, độ chính xác của kết quả nghiên cứu cũng có thể bị ảnh hưởng do dữ liệu thu thập từ nghiên cứu phụ thuộc chủ yếu vào tính trung thực và góc nhìn chủ quan của học sinh. Ngoài ra, việc bố trí mỗi bàn hai học sinh, giữ khoảng cách, đồng thời đề nghị các em giữ im lặng và không trao đổi trong quá trình trả lời phiếu khảo sát phần nào giống với môi trường làm bài kiểm tra, có thể khiến một số học sinh cảm thấy căng thẳng hoặc e dè khi trả lời. Điều này có thể ảnh hưởng đến tính chính xác của một số biến đo lường mang tính cảm nhận hoặc hành vi thực tế, như nhu cầu tư vấn, thực hành vệ sinh cá nhân hay các kiến thức chưa chắc chắn. Cuối cùng, do chúng tôi định nghĩa nguồn thông tin về vệ sinh kinh nguyệt từ nhà trường bao gồm thầy cô, nhân viên y tế, và bạn bè, nên kết quả mỗi liên quan tương ứng với biến số này có thể chưa đạt tính chính xác tuyệt đối, và việc đưa ra khuyến nghị hoặc những can thiệp dựa kết quả này cần được cân nhắc cẩn trọng.

Mặc dù còn một số hạn chế, kết quả nghiên cứu bước đầu cung cấp thông tin tham khảo cho nhà trường và các bên liên quan trong việc xem xét xây dựng các hoạt động giáo dục sức khỏe sinh sản phù hợp với học sinh. Những phát hiện về khoảng cách giữa kiến thức, thực hành và nhu cầu cũng có thể gợi ý cho các can thiệp truyền thông trong tương lai.

6. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nghiên cứu cho thấy chỉ 42,6% học sinh nữ có kiến thức đúng về vệ sinh kinh nguyệt, trong khi tỉ lệ thực hành đúng chỉ đạt 33%. Nhu cầu được cung cấp thêm kiến thức về

chăm sóc vệ sinh kinh nguyệt chiếm 81,9%, và 78,6% học sinh mong muốn được tư vấn về vấn đề này. Điều này cho thấy nhà trường đóng vai trò quan trọng trong việc trang bị kiến thức cần thiết cho học sinh, đặc biệt là các nội dung về chu kỳ kinh nguyệt, rong kinh, cường kinh và vệ sinh vùng kín. Bên cạnh đó, việc cải thiện môi trường vệ sinh sạch sẽ sẽ góp phần nâng cao khả năng thực hành vệ sinh kinh nguyệt đúng cách ở học sinh.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Ban Giám Hiệu, phụ huynh và nữ sinh trường THCS Huỳnh Phước trong quá trình thực hiện khảo sát.

Nghiên cứu này là một phần trong khóa luận tốt nghiệp đại học của tác giả đầu tiên, được thực hiện tại Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. World Health Organization. Adolescent health. 2024 [cited 2024 18 May]; Available from: <https://www.who.int/health-topics/adolescent-health>.
2. Báo Phụ Nữ Việt Nam Điện Tử. Ra mắt dự án “Tự tin là chính mình” để chăm sóc SKSS cho trẻ em gái. Báo Phụ Nữ Việt Nam Điện Tử. 2021 [cited 2025 April 5]; Available from: <https://phunuvietnam.vn/ra-mat-du-an-tu-tin-la-chinh-minh-de-cham-soc-skss-cho-tre-em-gai-20210402115611864.htm>.
3. Đỗ Thành Đông, Kiến Thức - Thực Hành và Các Vấn Đề về vệ Sinh Kinh Nguyệt Của Nữ Sinh Trường THCS Hiệp Phước, Nhơn Trạch, Đồng Nai Năm 2016, in Khoa Y tế Công cộng. 2016, Đại học Y dược TP.HCM: Tp. Hồ Chí Minh.
4. Maeda, E., et al., A cross sectional study on fertility knowledge in Japan, measured with the Japanese version of Cardiff Fertility Knowledge Scale (CFKS-J). *Reproductive Health*, 2015. **12**(1): p. 10.
5. Lampic, C., et al., Fertility awareness, intentions concerning childbearing, and attitudes towards parenthood among female and male academics. *Hum Reprod*, 2006. **21**(2): p. 558-64.
6. Teklemariam Ketema, G., Practice of Menstrual Hygiene and Associated Factors

- among Female Mehalmeda High School Students in Amhara Regional State, Ethiopia. *Science Journal of Public Health*, 2014. 2(3): p. 189-195.
7. Belayneh, Z. and B. Mekuriaw, Knowledge and menstrual hygiene practice among adolescent school girls in southern Ethiopia: a cross-sectional study. *BMC Public Health*, 2019. 19(1): p. 1595.
 8. Ghorbani, N.R. and R.N. Heidari, Effects of Information and Communication Technology on Youth's Health Knowledge. *Asia Pacific Journal of Public Health*, 2009. 23(3): p. 363-368.
 9. Bernhardt, J.M., et al., New media for health education: a revolution in progress. *Health Educ Behav*, 2013. 40(2): p. 129-32.
 10. Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, Tuổi Có Kinh Lần Đầu và Kiến Thức - Thái Độ - Thực Hành về Hiện Tượng Kinh Nguyệt Của Nữ Sinh Trường Trung Học Cơ Sở Thống Nhất, Bình Phước Năm 2015, in *Khoa Y tế Công cộng*. 2015, Đại học Y dược TP.HCM: Tp. Hồ Chí Minh.